

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/ HNGĐ- ST

Ngày 28/03/2022

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bạ

Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2021/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 03 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh H;

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975

Nơi ĐKKHKT: Khu dân cư M, phường T, thành phố C, tỉnh H;

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam T, Cục C10, B.

Chị N, anh T đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, nguyên đơn và bị đơn trình bày:

Chị N và anh T kết hôn ngày 02 tháng 4 năm 2009, có đăng ký kết hôn tại xã T(nay là phường T), thành phố C, tỉnh H. Khi đó, chị N 27 tuổi làm công

nhân, anh T 35 tuổi làm lái xe tại địa phương. Anh chị có thời gian quen biết, yêu thương nhau được hai tháng thì đi đến kết hôn. Anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống tại gia đình nhà anh T. Thời gian đầu, anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc. Theo chị N trình bày, anh chị chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T nghiện ma túy và phải đi cai nghiện từ năm 2010 đến năm 2014. Tuy vậy, chị vẫn tiếp tục chung sống cùng anh T. Nhưng sau khi đi cai nghiện ma túy về, anh T không thay đổi, không giúp đỡ gì vợ con mà tiếp tục nghiện ngập. Tháng 9 năm 2020, chị N không thể chịu đựng được nữa nên đã đưa hai con về nhà ngoại sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó. Thời gian gần đây, anh T sử dụng ma túy và có hành vi vi phạm pháp luật nên phải đi chấp hành án tại trại giam T, tỉnh T. Chị và anh T không còn liên lạc gì với nhau nên chị kiên quyết giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T. Theo anh T, quá trình vợ chồng sinh sống không có mâu thuẫn lớn. Do anh phải đi chấp hành án nên chị N xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 15 tháng 6 năm 2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2015. Nếu vợ chồng ly hôn, chị N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Hiện tại chị làm công nhân tại Công ty may D, thu nhập hàng tháng là 7.000.000đồng. Anh T đồng ý giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Vì hiện tại anh đang phải đi chấp hành án trong trại giam nên không có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung và nợ: Chị N và anh T không có tài sản gì chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh với bà C- Mẹ đẻ chị N, bà L- mẹ đẻ anh T xác nhận: Quá trình chị N và anh T sinh sống phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T nghiện ngập ma túy, anh T đã phải đi cai nghiện ma túy nhưng không được. Anh T không những không lo kinh tế gia đình mà còn lấy tiền nhà đi sử dụng ma túy. Vì thế, anh chị sống ly thân từ tháng 9 năm 2020 cho đến nay. Nay chị N xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn vì chị N quá khổ, không chịu đựng được nữa. Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 15 tháng 6 năm 2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2015. Nếu anh chị ly hôn, Tòa án giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng thì bà C vẫn hỗ trợ chị N trong việc chăm sóc, tạo điều kiện cho mẹ con chị ăn ở tại nhà bà.

Tại phiên tòa:

Chị N và anh T đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Ng được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao hai con chung Nguyễn Minh T, sinh ngày 15 tháng 6 năm 2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 4 năm 2022 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc có thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh Tập phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Lê Thị N khởi kiện xin ly hôn đối với anh Nguyễn Văn T có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường T, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Văn T lần bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt có lý do và có đơn xin xét xử vắng mặt, chị N vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N, anh T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sinh sống, anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Tập nghiện hút ma túy, không chăm lo kinh tế gia đình, vợ con. Anh T đã đi cai nghiện nhưng không được. Tháng 9 năm 2020, chị N đã đưa hai con về nhà ngoại sinh sống. Tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà anh T còn vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án tại trại giam T, tỉnh T. Anh chị không còn quan tâm gì đến nhau cả về tình cảm lẫn kinh tế kể từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng chị N anh T đã trầm trọng, bỏ mặc nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau về tình cảm cũng như kinh tế, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần

chấp nhận chị N được ly hôn anh T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Xét nguyện vọng nuôi con của chị N và anh T thì thấy:

Hai cháu là Nguyễn Minh T, sinh ngày 15 tháng 6 năm 2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2015 sinh sống cùng chị N từ nhỏ. Chị N có việc làm, có thu nhập, có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Anh T nghiện hút ma túy, hiện đang đi chấp hành án tại trại giam nên không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, việc tiếp tục giao hai con chung là Nguyễn Minh T và Nguyễn Minh T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo sự được sự phát triển mọi mặt của cháu, cũng như phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của anh chị, phù hợp với nguyện vọng của cháu T. Về mức cấp dưỡng, chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị nên cần được chấp nhận.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N.

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị N ly hôn anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 15 tháng 6 năm 2010 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 4 năm 2022 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc có thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Anh T có quyền và nghĩa vụ gặp gỡ, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết

Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2020/0002784 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- UBND phường T, thành phố C (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương